

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 175 /2017/DS-PT
Ngày 03 tháng 8 năm 2017
Về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt
Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thuý
Ông Nguyễn Kim Tư

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: ông Phạm Văn Chánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 02, 03 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 126/2017/TLPT-DS, ngày 30 tháng 6 năm 2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2017/DS-ST, ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 159/2017/QĐPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1933.

Địa chỉ: số nhà 122A, đường Đ, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị C là bà Nguyễn Hồng T, sinh năm 1957; địa chỉ: số nhà 122A, đường Đ, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre (văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 02 năm 2013).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Huỳnh Thị C là Luật sư Trần Văn V - Văn phòng luật sư Tân Việt Luật thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: số 04, đường T, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1921 (chết năm 2015).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T1:

2.1. Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1947.

Địa chỉ: số nhà 269C, đường N, phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2.2. Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1951. Địa chỉ: số nhà 346/1, khu phố 2, phường 4, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2.3. Ông Huỳnh Văn T2, sinh năm 1954. Địa chỉ: số nhà 21, Đại lộ Đ, phường 3, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2.4. Bà Huỳnh Thị T3, sinh năm 1956. Địa chỉ: số nhà 20C, khu phố 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2.5. Bà Huỳnh Thị T4, sinh năm 1959. Địa chỉ: số nhà 24C, khu phố 3, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2.6. Ông Huỳnh Văn N1, sinh năm 1961. Địa chỉ: số nhà 42C4, khu phố 3, phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2.7. Bà Huỳnh Thị Kim P, sinh năm 1964. Địa chỉ: số nhà 270/379B, đường P, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.8. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1960 (chết năm 2016).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn L:

2.8.1 Bà Phan Thị Ngọc N2, sinh năm 1967.

2.8.2 Ông Huỳnh Phan Anh L1, sinh năm 1992.

2.8.3 Cháu Huỳnh Phan Anh K, sinh năm 2004.

Cùng địa chỉ: số nhà 123A, đường Đ, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật của Huỳnh Phan Anh K là bà Phan Thị Ngọc N2, sinh năm 1967; địa chỉ: số nhà 123A, đường Đ, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị B, ông Huỳnh Văn N, ông Huỳnh Văn T2, bà Huỳnh Thị T3, ông Huỳnh Văn N, bà Huỳnh Thị Kim P, bà Phan Thị Ngọc N2, ông Huỳnh Phan Anh L1 là Ông Trần Minh T5, sinh năm 1954; địa chỉ: số nhà 367D, ấp 4, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre (văn bản ủy quyền ngày 05/12/2015, ngày 09/12/2015, ngày 10/12/2015, ngày 21/4/2016 và ngày 22/3/2017).

(Các đương sự có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1921(chết năm 2015).

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn D:

3.1.1. Bà Huỳnh Thị Xuân O, sinh năm 1951.

Địa chỉ: số 7 A 94550 C, France.

3.1.2. Bà Huỳnh Thị Thu Y, sinh năm 1953.

Địa chỉ: số 25 I - 34980 S, France.

3.1.3. Bà Huỳnh Thúy P1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: số 1560 A - H, Canada.

3.1.4. Ông Huỳnh Thanh H, sinh năm 1958.

Địa chỉ: số 650 M, A 412, S, QC, H4M 0A1, Canada.

3.1.5. Ông Huỳnh Thanh S, sinh năm 1960.

Địa chỉ: số 4875 C, L, H7T 2Y9, Canada.

3.1.6. Bà Huỳnh Thúy V, sinh năm 1961.

Địa chỉ: 8320, 23^e A, M QC H, Canada.

(Bà O, bà Y, bà P1, ông H, ông S, bà V từ chối tham gia tố tụng theo văn bản ngày 08/6/2015, ngày 21/4/2015 và ngày 16/01/2016).

3.2. Ông Huỳnh Văn T6, sinh năm 1923 (chết năm 1987).

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Văn T6:

3.2.1. Ông Huỳnh Quang T7, sinh năm 1945.

Địa chỉ: số nhà 178A, khu phố 1, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.2.2. Ông Huỳnh Văn T8, sinh năm 1948.

Địa chỉ: số nhà 115A, khu phố 1, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.2.3. Bà Huỳnh Thị T9, sinh năm 1954.

Địa chỉ: số 694 S CT R GA 30274, USA.

3.2.4. Bà Huỳnh Thị N2, sinh năm 1955.

Địa chỉ: số nhà 84A, khu phố 1, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.2.5. Ông Huỳnh Văn A, sinh năm 1958.

Địa chỉ: số nhà 83A, khu phố 1, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.2.6. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: số nhà 99A, khu phố 1, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.2.7. Ông Huỳnh Quang H1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: số nhà 114A2, khu phố 1, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.2.8. Bà Huỳnh Thị Thanh T10, sinh năm 1968.

Địa chỉ: số nhà 114A1, khu phố 1, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.2.9. Ông Huỳnh Quang C, sinh năm 1971.

Địa chỉ: số nhà 114A1, khu phố 1, phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.2.10. Bà Huỳnh Thị Thanh T11, sinh năm 1974.

Địa chỉ: số 3751 We 2970 S - L - C OLR - 4120 U, USA.

(Ông T7, ông T8, bà T9, bà N2, ông A, bà H, ông H1, bà T10, ông C, bà T11 từ chối tham gia tố tụng theo văn bản ngày 12/10/2012).

4. Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2013, bản tự khai, các biên bản hòa giải, các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng T trình bày:

Cụ Huỳnh Văn Đ và cụ Ngô Thị D là cha mẹ của bà Huỳnh Thị C, ông Huỳnh Văn D (chết năm 2015) và ông Huỳnh Văn T6 (chết năm 1987). Cụ Đ chết năm 1948, Cụ D chết năm 1971. Khi còn sống hai cụ Đ và Cụ D tạo lập được phần đất và được Sở địa chính của chính phủ Đông Dương Cộng Hòa Pháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bằng khoán đất số 366 thuộc làng An Hội, có diện tích 2.490m² vào ngày 17/6/1936. Cụ Đ và Cụ D chết không để lại di chúc. Ngày 12/10/2012, ông Huỳnh Văn D và các con của ông Huỳnh Văn T6 đã có văn bản từ chối nhận di sản và để lại cho bà Huỳnh Thị C toàn quyền quyết định đối với phần đất nêu trên.

Vào năm 1950, cụ Đ và Cụ D có cho ông Huỳnh Văn T1 mượn một phần đất khoảng 70m² xây dựng tạm căn nhà bằng cây để ở đến lúc hết chiến tranh. Khi cho ở nhờ, chỉ nói miệng không có làm giấy tờ gì. Sau đó, ông T1 tự ý lấn chiếm thêm 55m² đất của bà C. Năm 1997, khi chính quyền địa phương tiến hành đo đạc, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thì ông T1 tự ý đứng ra kê khai, đăng ký thửa đất số 93, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại phường 5, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre với diện tích 125,4m². Lúc đó, bà C ngăn chặn và làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân phường 5, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre về việc ông T1 đăng ký kê khai phần đất nêu trên và bà C xin

được đăng ký kê khai toàn bộ phần đất có diện tích là 2.490m² do cụ Đ và Cụ D để lại. Tuy nhiên, ngày 31/12/1998 Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre ban hành Công văn số 12, bác đơn khiếu nại của bà C.

Bà C không đồng ý với nội dung Công văn số 12 ngày 31/12/1998 Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 5, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre nên tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre. Ngày 31/01/2005, Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số: 602/QĐ-UBND, bác đơn khiếu nại của bà C. Bà C tiếp tục khiếu nại thì ngày 31/01/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số: 151/QĐ-UBND, bác đơn khiếu nại của bà C, công nhận Quyết định số: 602/QĐ-UBND ngày 31/01/2005 với nội dung giao cho ông T1 được sử dụng thửa đất số 93, tờ bản đồ số 06, tọa lạc, tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre với diện tích 125,4m² ghi nhận sự tự nguyện của bà Huỳnh Thị T3 (con ông T1) hỗ trợ cho bà C số tiền là 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*).

Ngày 26/9/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số: 1845/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số: 151/QĐ-UBND ngày 31/01/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre và Quyết định số: 602/QĐ-UBND ngày 31/01/2005 của Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre vì các quyết định trên không đúng thẩm quyền. Năm 2015, ông T1 chết nên con ông T1 tiếp tục ở trên phần đất này.

Nay bà Huỳnh Thị C yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T1 di dời tài sản trả lại phần đất có diện tích 125,4m² thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Bà C đồng ý hỗ trợ cho gia đình ông T1 số tiền là 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*), bồi hoàn giá trị căn nhà theo Hội đồng định giá đã định và hỗ trợ một phần đất có diện tích là 107,7m², tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre do ông Huỳnh Văn A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 không chấp nhận di dời tài sản trả đất thì phải trả trị giá bằng tiền theo kết quả của Hội đồng định giá đã định với số tiền là 338.580.000 đồng (ba trăm ba mươi tám triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Tại đơn phản tố ngày 09/11/2016, bản tự khai, các biên bản hòa giải, các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Huỳnh Thị T3; người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là ông Trần Minh T5 trình bày:

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại phường 5, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre do ông Huỳnh Văn T1 thuê của Cụ D vào năm 1950, khi thuê đất hai bên không có làm giấy tờ gì. Trong quá trình thuê đất ông T1 có đóng tiền thuê đất từ năm 1950-1994 là 50.000 đồng/năm; từ năm 1995-2001 là 250.000 đồng/năm. Lúc trả tiền thuê đất cũng không có làm giấy tờ gì.

Năm 1997, ông T1 đăng ký kê khai đối với phần đất nêu trên, gia đình ông T1 quản lý, sử dụng đất từ năm 1950 đến nay. Nay những người kế thừa quyền

và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị C.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Huỳnh Văn T1 xin rút lại yêu cầu phản tố ngày 09/11/2016.

Do hoà giải không thành Toà án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 08/5/2017 đã tuyên như sau:

Căn cứ vào Điều 189, 190, 191, 247, 642 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 49, 105, 135 và Điều 136 của Luật đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 27 của Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị C đối với ông Huỳnh Văn T1 (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Huỳnh Văn T1 là bà Huỳnh Thị B, ông Huỳnh Văn N, ông Huỳnh Văn T2, bà Huỳnh Thị T3, bà Huỳnh Thị T4, ông Huỳnh Văn N1, bà Huỳnh Thị Kim P, bà Phan Thị Ngọc N2, ông Huỳnh Phan Anh L1, cháu Huỳnh Phan Anh K) về việc yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Huỳnh Văn T1 là bà Huỳnh Thị B, ông Huỳnh Văn N, ông Huỳnh Văn T2, bà Huỳnh Thị T3, bà Huỳnh Thị T4, ông Huỳnh Văn N1, bà Huỳnh Thị Kim P, bà Phan Thị Ngọc N2, ông Huỳnh Phan Anh L1, cháu Huỳnh Phan Anh K trả cho bà Huỳnh Thị C phần đất có diện tích 125,4m² thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí thu thập chứng cứ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/5/2017 bà Huỳnh Thị C có đơn kháng cáo với nội dung: Diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích 2.490m² thuộc bằng khoán điền thổ số 366 do cha mẹ bà là ông Huỳnh Văn Đích và bà Ngô Thị Dương đứng tên. Phía bị đơn thừa nhận có thuê diện tích đất 125,4m² của gia đình bà để ở, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến chứng cứ lời khai nhận của bị đơn để xác định là vụ án có quan hệ giao dịch dân sự cho thuê, ở nhờ chứ không phải là trường hợp chiếm giữ đất hoang hoặc đất được Nhà nước cấp. Án sơ thẩm xử bác yêu cầu của bà là không đúng vì bà có giấy về quyền sử dụng đất hợp pháp được quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của bà, buộc phía bị đơn trả lại cho bà 125,4m² đất hoặc trả cho cho bà giá trị sử dụng đất bằng 338.580.000 đồng là công sức tạo lập của gia đình bà đối với phần đất này.

Ngày 05/6/2017, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có Quyết định số 03/QĐKNPT-P9 về việc Kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo thủ tục phúc thẩm, với lý do:

Theo hồ sơ thể hiện biên bản nghị án và bản án gốc của hội đồng xét xử thống nhất tuyên xử: “*Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị C đối với ông Huỳnh Văn T1 (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Huỳnh Văn T1 là bà Huỳnh Thị B, ông Huỳnh Văn N, ông Huỳnh Văn T2, bà Huỳnh Thị T3, bà Huỳnh Thị T4, ông Huỳnh Văn N1, bà Huỳnh Thị Kim P,*

bà Phan Thị Ngọc N2, ông Huỳnh Phan Anh L1, cháu Huỳnh Phan Anh K) về việc yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Huỳnh Văn T1 là bà Huỳnh Thị B, ông Huỳnh Văn N, ông Huỳnh Văn T2, bà Huỳnh Thị T3, bà Huỳnh Thị T4, ông Huỳnh Văn N1, bà Huỳnh Thị Kim P, bà Phan Thị Ngọc N2, ông Huỳnh Phan Anh L1, cháu Huỳnh Phan Anh K trả cho bà Huỳnh Thị C phần đất có diện tích 125,4m² thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Tuy nhiên, bản án chính mà Tòa án thành phố Bến Tre gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp có nội dung khác nhau, cụ thể tuyên:

“Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị C đối với ông Huỳnh Văn T1 (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Huỳnh Văn T1 là bà Huỳnh Thị B, ông Huỳnh Văn N, ông Huỳnh Văn T2, bà Huỳnh Thị T3, bà Huỳnh Thị T4, ông Huỳnh Văn N1, bà Huỳnh Thị Kim P, bà Phan Thị Ngọc N2, ông Huỳnh Phan Anh L1, cháu Huỳnh Phan Anh K)

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Huỳnh Văn T1 là bà Huỳnh Thị B, ông Huỳnh Văn N, ông Huỳnh Văn T2, bà Huỳnh Thị T3, bà Huỳnh Thị T4, ông Huỳnh Văn N1, bà Huỳnh Thị Kim P, bà Phan Thị Ngọc N2, ông Huỳnh Phan Anh L1, cháu Huỳnh Phan Anh K trả cho bà Huỳnh Thị C phần đất có diện tích 125,4m² thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Bản án chính được phát hành có nội dung không đúng với nội dung của bản án gốc và biên bản nghị án là vi phạm nghiêm trọng về tố tụng được quy định tại Điều 36 của Nghị quyết số 02/2012/HĐTP -TANDTC ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về *“Bản án sơ thẩm quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự”* (nay là Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015) *“...Cùng với biên bản nghị án, bản án gốc phải được các thành viên hội đồng xét xử thông qua và ký tại phòng nghị án và được lưu vào hồ sơ vụ án. Trên cơ sở bản án gốc, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử ký các bản án chính và Tòa án thực hiện việc giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự”*

Tòa sơ thẩm có ban hành quyết định sửa chữa, bổ sung bản án, nhưng nội dung sửa chữa, bổ sung không đúng hướng dẫn tại Điều 38 của Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: *“Chỉ được sửa chữa, bổ sung bản án trong các trường hợp sau đây: Phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả như: lỗi do viết không đúng từ ngữ, dấu, chữ viết hoa, viết thường, phiên âm tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, bỏ sót không ghi tên đệm trong họ, tên của đương sự...mà phải sửa lại cho đúng...”*, tại thông báo này Tòa sơ thẩm sửa chữa thay từ *“Buộc”* thành cụm từ *“về việc yêu cầu”* đã làm thay đổi toàn bộ nội dung phần quyết định của bản án, vi phạm tố tụng nghiêm trọng. Việc tòa sơ thẩm ban hành quyết định sửa chữa bổ sung bản án là không đúng hình thức được quy định tại khoản 2 Điều 268 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: *“Trường hợp cần sửa chữa, bổ sung bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 268 thì Thẩm phán phối hợp với các Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử đã tuyên bản án đó phải ra quyết định sửa chữa, bổ sung bản án”*.

Về nội dung: Nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích 125,4 m² thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Phường 5, thành phố B thuộc một phần trong diện tích đất hai bên thống nhất là của Cụ Huỳnh Văn Đ và cụ Ngô Thị D được sở địa chính của Chính Phủ Đông Dương Cộng Hòa Pháp cấp bằng khoán đất số 366 thuộc làng An Hội vào ngày 17/6/1936. Ông Huỳnh Văn T1 cũng như những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T1 đều thừa nhận phần đất trên là của Cụ D (mẹ của bà Huỳnh Thị C) cho ông T1 thuê vào năm 1950, khi thuê chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ gì, quá trình thuê ông có đóng tiền thuê đất từ năm 1950 - 1994 là 50.000đ/năm, từ năm 1995- 2001 là 250.000đ/năm. Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất tranh chấp mà ông T1 đang quản lý sử dụng là thuê của cha, mẹ bà C.

Do đó, diện tích đất tranh chấp nêu trên là di sản của Cụ D chết để lại, bà C là người thừa kế thuộc hàng thứ nhất nên có quyền đòi lại đất mà trước đây Cụ D đã cho phía ông T1 thuê. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định gia đình ông T1 quản lý sử dụng đất ngay tình và công khai liên tục từ năm 1950 đến nay hơn 60 năm, nên có căn cứ xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu đối với quyền sử dụng đất trên theo quy định tại Điều 189, 190, 191 và Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005 để tuyên bác đơn yêu cầu khởi kiện của bà C là áp dụng không đúng pháp luật.

Tại khoản 3 Điều 186 Bộ luật dân sự năm 2005 về “Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự” quy định: *“Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo căn cứ về thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này”*.

Tại khoản 3 Điều 188 Bộ luật dân sự năm 2015 có quy định: *“Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này”*.

Toà sơ thẩm áp dụng Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005 để công nhận diện tích 125,4m² thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại phường 5, thành phố B cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 là trái quy định pháp luật. Do Toà án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và áp dụng pháp luật không đúng nên kháng nghị huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên toà phúc thẩm bà Nguyễn Hồng T là người đại diện theo uỷ quyền của bà Huỳnh Thị C trình bày: Bà C vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là bà Huỳnh Thị T3; đồng thời người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bên bị đơn là ông Trần Minh T5 trình bày: Phần đất đang tranh chấp có diện tích 125,4 m² thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Phường 5, thành phố Bến Tre do ông Huỳnh Văn T1 thuê của Cụ D vào năm 1950, khi thuê đất hai bên không làm giấy tờ gì. Trong quá trình thuê đất ông T1 có đóng tiền thuê đất từ năm 1950-1994 là 50.000đ/năm; từ năm 1995- 2001 là 250.000đ/năm, lúc trả tiền thuê đất cũng không làm giấy tờ gì. Phần đất này bị điều chỉnh theo Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 của Chính phủ về việc Ban hành chính sách quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nhà, đất cho thuê ở các đô thị của các tỉnh phía Nam. Những người kế thừa quyền và nghĩa

vụ của ông T1 đã rút lại yêu cầu phản tố ngày 09/11/2016. Phía bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thị C trình bày: bà C tranh chấp với ông Huỳnh Văn T1 phần đất có diện tích 125,4m² thuộc bằng khoán số 366 thuộc làng An Hội, đất có tổng diện tích 2.490m² do cụ Đ và Cụ D đứng tên. Cơ sở pháp lý chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là: Bằng khoán số 366 cấp cho cụ Đ và Cụ D vào năm 1936, cụ Đ chết năm 1948, Cụ D chết năm 1971 không để lại di chúc. Những người thừa kế của hai cụ có văn bản từ chối nhận di sản và đồng ý cho bà C được hưởng toàn bộ di sản do cụ Đ và Cụ D để lại. Vì vậy, bà C có quyền thừa hưởng phần di sản này, có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt. Tại phiên tòa, phía bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp là do thuê chứ không phải do ở nhờ, dù quan hệ cho thuê hay ở nhờ cũng là giao dịch dân sự. Theo nguyên tắc thì thuê, mượn phải trả, việc giao sử dụng không có nghĩa mất quyền quản lý. Khi ông T1 kê khai đăng ký thì bà C có khiếu nại từ năm 1997 nên ông T1 không được cấp quyền sử dụng. Năm 2003 Luật đất đai có hiệu lực, năm 2005 ông T1 làm đơn xin được cấp quyền sử dụng và xảy ra tranh chấp đến nay. Tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có quy định: “Chủ cũ hoặc người thừa kế có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu chủ cũ có một trong các giấy tờ được quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Đối chiếu quy định này thì bà C có đủ tư cách và điều kiện đòi lại đất đối với ông T1, cấp sơ thẩm bác yêu cầu đòi lại đất của bà C là trái quy định tại Điều 188 của Bộ luật dân sự năm 2015, kháng cáo của bà C là có căn cứ. Còn về tố tụng thì việc áp dụng pháp luật của Tòa sơ thẩm cũng không đúng, nên kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị hủy án là đúng. Tuy nhiên, nếu Hội đồng xét xử không hủy án thì đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của bà C, chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của bà C, buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 phải trả lại cho bà C diện tích đất 125,4m². Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà C tự nguyện hỗ trợ cho bên bị đơn một phần đất ở xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (là phần đất do ông Huỳnh Văn A đứng tên quyền sử dụng diện tích 107,7m²) và hỗ trợ số tiền 100.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bên bị đơn trình bày: Tòa sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của bà C là đúng pháp luật, bởi lẽ: Phần đất tranh chấp 125,4m² nằm trong bằng khoán của cụ Đ và Cụ D đứng tên, nhưng Cụ D và các con của Cụ D (trong đó có bà C) không ai canh tác từ năm 1950 đến nay mà cho ông T1 thuê. Trong quá trình sử dụng, lúc đầu ông T1 cất nhà gỗ, sau đó có sửa chữa, cất nhà tường và có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước. Sau khi ông T1 mất thì bà Phan Thị Ngọc N2 (con dâu ông T1) hiện đang quản lý. Thời gian sử dụng tính đến nay trên 65 năm. Việc thuê hay cho ở nhờ không có gì chứng minh, nhưng thực tế phía bị đơn đang sử dụng. Tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận không quản lý sử dụng từ năm 1950 đến nay. Tòa sơ thẩm áp dụng Điều 247 BLDS năm 2005 để công nhận diện tích đất 125,4m² thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 06 tọa

lạc tại Phường 5, thành phố Bến Tre cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T1 là đúng quy định.

Quan điểm Viện Kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân năm 2015.

Về nội dung: Bà Huỳnh Thị C kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T1 phải trả cho bà C diện tích đất 125,4 m² tọa lạc Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đồng thời, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có Quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng trong việc ra bản án (phần quyết định bản án phát hành có nội dung không giống với nội dung phần quyết định nêu trong bản án gốc và biên bản nghị án). Mặc dù sau đó Tòa sơ thẩm có đính chính nhưng việc đính chính cũng không đúng theo quy định.

Về nội dung: Phần đất tranh chấp diện tích 125,4m² hiện tại do gia đình ông Huỳnh Văn T1 quản lý. Nguồn gốc là của Cụ Huỳnh Văn Đ và cụ Ngô Thị D cho ông T1 thuê từ năm 1950, quá trình sử dụng thì ông T1 có đăng ký kê khai vào năm 1997 thì bà C phát hiện, ngăn cản nên xảy ra tranh chấp từ đó đến nay. Phía bị đơn cho rằng ông T1 dù chiếm hữu không ngay tình nhưng sử dụng liên tục trên 30 năm và đất này đã bị điều chỉnh theo Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 của Chính phủ về việc Ban hành chính sách quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nhà, đất cho thuê ở các đô thị của các tỉnh phía Nam. Tòa sơ thẩm cho rằng ông T1 tuy chiếm hữu không ngay tình nhưng quản lý sử dụng liên tục trên 30 năm nên công nhận, từ đó xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C. Tuy nhiên, qua xem xét thì phần đất cho thuê nêu trên không bị điều chỉnh bởi Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 của Chính phủ.

Tại khoản 3 Điều 186 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo căn cứ về thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 247 của Bộ luật này”*. Tại khoản 3 Điều 188 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này”*, Tòa sơ thẩm áp dụng Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005 để công nhận diện tích 125,4m² thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại phường 5, thành phố B cho người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 là trái quy định pháp luật, kháng cáo của bà C là có căn cứ. Vì vậy, nếu Hội đồng xét xử không hủy án do vi phạm về tố tụng thì đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân năm 2015 chấp nhận kháng cáo của bà C, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của bà Huỳnh Thị C, buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T1 phải trả lại cho bà C diện tích đất 125,4m² nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận

việc bà C tự nguyện hỗ trợ cho bên bị đơn một phần đất ở xã P, thành phố Bến Tre (là phần đất do ông Huỳnh Văn A đứng tên quyền sử dụng diện tích 107,7m²) và hỗ trợ 100.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị C; xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa và sau nghị án. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tư cách khởi kiện của nguyên đơn: Theo lời khai của bà Huỳnh Thị C tại lời khai " bản tông chi" ngày 26/3/2013 (**Bút lục 20-21**), Cụ Huỳnh Văn Đ và cụ Ngô Thị D có tất cả 8 người con: Huỳnh Văn T12 (chết năm 1920), Huỳnh Văn B1 (chết chưa sinh), Huỳnh Văn D (chết năm 2015), Huỳnh Văn T6 (chết năm 1987), Huỳnh Văn S (chết chưa sinh), Huỳnh Văn V (chết năm 1946), Huỳnh Văn T13 (chết chưa sinh) và bà Huỳnh Thị C. Cụ Đ chết năm 1948 và Cụ D chết năm 1971 không để lại di chúc, những người con của hai cụ còn sống khi bắt đầu tranh chấp tại Tòa án là ông Huỳnh Văn D và bà Huỳnh Thị C.

Theo lời khai của bà Huỳnh Thị C, ông Huỳnh Văn T6 là anh của bà, ông T6 đã chết năm 1987, ông T6 có tất cả 10 người con, các con của ông T6 gồm có: Ông Huỳnh Quang T7, ông Huỳnh Văn T8, bà Huỳnh Thị T9, bà Huỳnh Thị N2, ông Huỳnh Văn A, bà Huỳnh Thị H, ông Huỳnh Quang H1, bà Huỳnh Thị Thanh T10, ông Huỳnh Quang C, bà Huỳnh Thị Thanh T11. Theo "Văn bản phân chia di sản thừa kế" ngày 12/10/2012 (**Bút lục 206 -214**) những người con của ông Tư đã có ý kiến về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp và từ chối nhận di sản. Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 01/4/2015, ông Huỳnh Văn D đã chết, căn cứ khoản 1 Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì các con của ông D là bà Huỳnh Thị Xuân O, bà Huỳnh Thị Thu Y, bà Huỳnh Thúy P1, ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Thanh S, bà Huỳnh Thúy V được xác định là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D; các văn bản phân chia di sản ngày 08/6/2015, giấy cam kết không tranh chấp di sản thừa kế ngày 21/4/2015 và văn bản khước từ phân di sản thừa kế ngày 16/01/2016 của các con ông D. Những người thừa kế của ông Huỳnh Văn T6 và ông Huỳnh Văn D có quyền từ chối nhận di sản là phù hợp theo quy định tại Điều 642 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà Huỳnh Thị C khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Văn T1 di dời tài sản trả lại phần đất có diện tích 125,4m² thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Tòa sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà Huỳnh Thị C và ông Huỳnh Văn T1 là tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Điều 688 của Bộ luật dân sự 2005 là đúng quy định.

[3] Về nội dung tranh chấp: Theo lời khai thống nhất của hai bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm thì phần đất tranh chấp có nguồn gốc của Cụ Huỳnh Văn Đ và cụ Ngô Thị D đứng tên bằng khoán số 366 thuộc làng An Hội với diện

tích chung là 2.490m² do Chính phủ Đông Dương cộng hoà Pháp cấp ngày 17/6/1936 (**Bút lục 11-19**).

Theo kết quả đo đạc ngày 01/6/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bến Tre (**Bút lục 240**) thì phần đất tranh chấp có diện tích là 125,4m² thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 20/5/2015 (**Bút lục 231-233**) thì trên đất có 01 cây xoài do ông T1 trồng và một căn nhà xây tường do ông Huỳnh Văn T1 xây dựng và hiện nay do bà Phan Thị Ngọc N2 (con dâu ông T1) đang quản lý, sử dụng.

Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị C và lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C cho rằng vào năm 1950 cha mẹ của bà là Cụ Huỳnh Văn Đ và cụ Ngô Thị D có cho ông Huỳnh Văn T1 mượn ở nhờ một phần đất khoảng 70m² xây dựng tạm căn nhà bằng cây đẽ ở đến lúc hết chiến tranh. Khi cho ở nhờ, chỉ nói miệng không có làm giấy tờ gì. Sau đó, ông T1 tự ý lấn chiếm thêm 55m² đất của bà C nên hiện nay phần đất ông T1 có diện tích 125,4m². Năm 1997, khi chính quyền địa phương tiến hành đo đạc, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thì ông T1 đứng ra kê khai, đăng ký thửa đất số 93, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre với diện tích 125,4m². Lúc đó, bà C ngăn chặn và làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân phường 5, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre và bà C xin được đăng ký kê khai toàn bộ phần đất có diện tích 2.490m² do cụ Đ và Cụ D để lại nhưng Ủy ban nhân dân phường 5, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre đã bác đơn khiếu nại của bà C.

Lời trình bày của bà Huỳnh Thị C có nhiều điểm không phù hợp, bà C cho rằng vào năm 1950 cụ Đ và Cụ D cho ông Huỳnh Văn T1 ở nhờ trên đất, nhưng cụ Đ đã chết vào năm 1948, phần diện tích cho ông T1 ở nhờ là 70m², sau đó ông T1 tự ý lấn chiếm thêm 55m² nhưng không xác định rõ ông T1 lấn đất năm nào và phần đất lúc đó do ai quản lý, khi ông T1 lấn đất cũng không thể hiện có ai đứng ra tranh chấp, do đó không đủ cơ sở để xác định ông T1 tự ý lấn chiếm thêm 55m². Khi chiến tranh kết thúc vào năm 1975, là hết thời hạn cho ở nhờ như bà C trình bày nhưng gia đình bà C cũng không đòi lại đất. Bà C cho rằng sở dĩ gia đình ông T1 quản lý sử dụng thời gian dài như vậy là do ý chí của gia đình bà C là không có cơ sở, bởi lẽ từ sau khi Cụ D mất vào năm 1971 và sau giải phóng năm 1975 thì các con Cụ D phải xác định tài sản của cha, mẹ để lại đồng thời phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người quản lý sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Phía nguyên đơn cho rằng thời điểm tranh chấp là năm 1997 do bà C phát hiện gia đình ông T1 đăng ký kê khai. Tuy nhiên, trước thời điểm này thì Luật đất đai năm 1987 và Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực đã quy định rõ quyền và nghĩa vụ của người quản lý sử dụng đất phải có trách nhiệm sử dụng đất hợp lý, phải làm đầy đủ thủ tục địa chính, nộp thuế. Bà C tuy chứng minh được nguồn gốc đất, nhưng không chứng minh được quá trình quản lý sử dụng phần đất cũng như việc đăng ký kê khai phần đất này theo quy định từ năm 1975 cho đến năm 1997. Đồng thời, thực tế phần đất thuộc bằng khoán số 366 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người con của ông Huỳnh Văn T6 và

bà Huỳnh Thị C từ năm 2000 nhưng diện tích 55 m² không được kê khai đăng ký vào quyền sử dụng đất của bất kỳ người nào có quyền được hưởng thừa kế của cụ Đ và Cụ D; bà C xác định chỉ cho ở nhờ trên diện tích 70m² nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa sơ thẩm căn cứ việc quản lý sử dụng đất của bên bị đơn qua đo đạc thực tế là 125,4m² để xác định diện tích tranh chấp hiện nay giữa hai bên.

Tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T1 thông nhất nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của Cụ Huỳnh Văn Đ và cụ Ngô Thị D, nhưng cho rằng vào năm 1950 ông T1 đứng ra thuê phần đất có diện tích 125,4m² chứ không phải xin ở nhờ. Hàng năm có trả tiền thuê đất, cụ thể từ năm 1950 đến năm 1994 là 50.000 đồng/năm, từ năm 1995 đến năm 2001 là 250.000 đồng/năm, từ năm 2002 đến nay không có thu tiền thuê đất nữa vì Nhà nước không cho phép. Năm 1950, ông T1 cất nhà lá ở tạm, đến năm 1962 xây lại nhà tường. Năm 1997, khi Nhà nước ban hành chủ trương và vận động người sử dụng đất phải đăng ký kê khai thì gia đình ông T1 đã đến chính quyền địa phương thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 xin rút lại yêu cầu trong đơn phản tố ngày 09/11/2016 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp có diện tích 125,4m² thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Do đó, Tòa sơ thẩm xét xử không xem xét yêu cầu phản tố của của phía bị đơn là đúng quy định.

Xét căn cứ chiếm hữu, quản lý sử dụng phần đất trên của gia đình ông Huỳnh Văn T1 tuy không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình và công khai, liên tục, trên thực tế gia đình Triều đã cất nhà ở trên phần đất này qua nhiều thời kỳ mà Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực pháp luật được ban hành; từ lúc quản lý sử dụng, gia đình T1 đã cất nhà lá cho đến khi xây nhà tường kiên cố mà không có ai ngăn cản hay tranh chấp, thời gian sử dụng tính đến ngày bà C khởi kiện là hơn 60 năm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà C cũng thừa nhận là Cụ D cũng như các con của Cụ D (trong đó có bà C) không ai quản lý sử dụng phần đất này từ năm 1950 cho đến nay. Phía bị đơn cho rằng ông T1 dù chiếm hữu không ngay tình nhưng sử dụng liên tục trên 30 năm và đất này đã bị điều chỉnh theo Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 của Chính phủ về việc Ban hành chính sách quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nhà, đất cho thuê ở các đô thị của các tỉnh phía Nam. Tại khoản 2 Mục I của Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 của Chính phủ có quy định: *“Nhà nước trực tiếp quản lý toàn bộ nhà cho thuê của các chủ là cá nhân...trừ trường hợp nhân dân lao động có ít diện tích cho nhau thuê để ở hoặc cho ở nhờ”*, nhưng thực tế thì bà C có nhiều diện tích đất cho thuê ở phường 5, thị xã B (nay là thành phố B) là thuộc đất cho thuê ở đô thị. Như vậy, có cơ sở và có căn cứ xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu đối với quyền sử dụng phần đất trên theo quy định tại các Điều 189,190,191 và Điều 247 của Bộ luật dân sự năm 2005 cho người đang quản lý sử dụng là ông Huỳnh Văn T1(chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Hội đồng xét xử nhận thấy kháng nghị về tố tụng là có căn cứ, nhưng tại phiên tòa phúc

thẩm Kiểm sát viên có quan điểm nếu Hội đồng xét xử không hủy án do cấp sơ thẩm vi phạm về tố tụng của Tòa sơ thẩm thì đề nghị Hội đồng sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà C về việc yêu cầu ông Huỳnh Văn T1 trả lại diện tích đất 125,4m². Mặc dù tại phiên tòa, kiểm sát viên vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị, nhưng Hội đồng xét xử nhận thấy tuy Tòa án cấp sơ thẩm tuy có vi phạm về tố tụng, nhưng về nội dung quyết định bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại 125,4m² đất của bà C đối với ông T1, vấn đề này được các đương sự tham dự phiên tòa đều thừa nhận, đồng thời phù hợp với bản án gốc và biên bản nghị án của Hội đồng xét xử sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không hủy án sơ thẩm, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại 125,4 m² đối với ông T1 bà Huỳnh Thị C là có cơ sở. Bà C kháng cáo, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà C không có chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của bà C, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST, ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

[5] Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị C không được chấp nhận nên bà C phải chịu chi phí thu thập chứng cứ là 1.735.000 đồng (một triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng), bà C đã nộp và thực hiện quyết toán xong. Đồng thời, bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 16.929.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng) theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị C phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 189,190,191,247,642 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 49, 105, 135, và Điều 136 của Luật đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị C.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2017/DS-ST ngày 08/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị C đối với ông Huỳnh Văn T1 (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Huỳnh Văn T1 là bà Huỳnh Thị B, ông Huỳnh Văn N, ông Huỳnh Văn T2, bà Huỳnh Thị T3, bà Huỳnh Thị T4, ông Huỳnh Văn N1, bà Huỳnh Thị Kim P, bà Phan Thị Ngọc N2, ông Huỳnh Phan Anh L1, cháu Huỳnh Phan Anh K) về việc yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Huỳnh Văn T1 là bà Huỳnh Thị B, ông Huỳnh Văn N, ông Huỳnh Văn T2, bà Huỳnh Thị T3, bà Huỳnh Thị T4, ông Huỳnh Văn N1, bà Huỳnh Thị Kim P, bà Phan Thị Ngọc N2, ông Huỳnh Phan Anh L1, cháu Huỳnh Phan Anh K trả cho bà Huỳnh Thị C phần đất có diện tích 125,4m² thuộc thửa số 93, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

2. Chi phí thu thập chứng cứ bà Huỳnh Thị C phải chịu là 1.735.000 đồng (*một triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng*), bà Huỳnh Thị C đã nộp và thực hiện quyết toán xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: bà Huỳnh Thị C phải nộp là 16.929.000 đồng (*mười sáu triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.342.000 đồng (*bảy triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0000175 ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre. Bà Huỳnh Thị C còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 9.587.000 đồng (*chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Huỳnh Thị C phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010840 ngày 19/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(*Đã ký*)

Phạm Văn Ngọt

